ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN **TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2245/QĐ-ĐHYD	*Thái Nguyên, ngày 05 tháng 11 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Khung chương trình đào tạo ngành Y học dự phòng trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Căn cứ Nghị định 31/CP ngày 04/04/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục thành viên;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng Trường, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGD-ĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học,

Căn cứ Quyết định số 2672/QĐ-ĐHYD ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên Quy định về việc Rà soát, bổ sung, điều chỉnh và cập nhật chương trình đào tạo;

Căn cứ biên bản Hội đồng KH&ĐT họp ngày 02/11/2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Khung chương trình đào tạo ngành Y học dự phòng trình độ đại học.

Điều 2. Khung chương trình này áp dụng tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên cho các khóa tuyển sinh kể từ năm học 2021 - 2022.

Điều 3. Căn cứ Khung chương trình đào tạo ban hành, các Khoa, Bộ môn tổ chức rà soát, bổ sung, điều chỉnh đề cương chi tiết học phần, giáo trình, tài liệu giảng dạy và học tập cho phù hợp.

Điều 4. Các ông (bà) Trưởng các Phòng chức năng, các Khoa - Bộ môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như điều 4; - Lưu VT, Đào tạo.	**HIỆU TRƯỞNG** TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC **PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng**

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH Y HỌC DỰ PHÒNG
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2245/QĐ-ĐHYD ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên)

TT	Mã học phần/ Module	Tên học phần/Module	Tổng số tín chỉ (%)	Số giờ tín chỉ			Mã HP học trước	Mã HP tiên quyết	Mã HP song hành	Kỳ học thuộc CTĐT
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*				
I. Khối kiến thức cơ bản: 37 tín chỉ (19,07%) (không kể Giáo dục Quốc phòng - An ninh và Giáo dục thể chất)										
Học phần/module bắt buộc (19,07%): 37 tín chỉ										
1	HCGD1012	Giáo dục thể chất 1	2 (0/2)	0	60	40				1
2	HCGD1021	Giáo dục thể chất 2	1 (0/1)	0	30	20				3
3	HCGD1014	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	4 (0/4)	0	120	80				1
4	HCPL1012	Pháp luật đại cương	2 (2/0)	30	0	70				3
5	HCTH1013	Triết học Mác-Lê Nin	3 (3/0)	45	0	105				2
6	HCKT1012	Kinh tế chính trị Mác-Lê Nin	2 (2/0)	30	0	70		HCTH1013		5
7	HCCN1012	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2/0)	30	0	70		HCKT1012		6
8	HCLS1012	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2 (2/0)	30	0	70		HCCN1012		7
9	HCTT1012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2/0)	30	0	70		HCLS1012		8
10	HCKH1013	Khoa học cơ bản 1	3 (2,5/0,5)	37,5	15	97,5				1
11	HCKH1023	Khoa học cơ bản 2	3 (3/0)	45	0	105				1
12	HCXS1012	Xác suất thống kê y học	2 (2/0)	30	0	70				1
13	HCTO1012	Tin học	2 (0/2)	0	60	40				1
14	HCTA1012	Tiếng Anh 1	2 (2/0)	30	0	70				2
15	HCTA1022	Tiếng Anh 2	2 (2/0)	30	0	70		HCTA1012	HCHB1212 HCCS1225 HCCS1234	3
16	HCTA1032	Tiếng Anh 3	2 (2/0)	30	0	70		HCTA1022	HCHE1212 HCHI1212 HCHD1212	4
17	HCTA1042	Tiếng Anh 4	2 (2/0)	30	0	70		HCTA1032	HCHN1213 HCHK1212	5
18	HCTA1052	Tiếng Anh 5	2 (2/0)	30	0	70	HCTA1042			6
19	HCTA1062	Tiếng Anh 6	2 (2/0)	30	0	70	HCTA1052			7
20	HCTA1072	Tiếng Anh 7	2 (2/0)	30	0	70	HCTA1062			9
II. Khối kiến thức cơ sở ngành: 59 tín chỉ (30,41%)										
2.1. Học phần/module bắt buộc: 57 tín chỉ (29,38%)										
21	HCCS1215	Y cơ sở 1	5 (3,3/1,7)	50	50	150			HCCS1225 HCCS1234	2
22	HCCS1225	Y cơ sở 2	5 (4,7/0,3)	70	10	170			HCCS1215 HCCS1234	2
23	HCCS1234	Y cơ sở 3	4 (3/1)	45	30	125			HCCS1215 HCCS1225	2
24	HCHB1212	Hệ huyết học - Bạch huyết	2 (1,5/0,5)	22,5	15	62,5	HCCS1215 HCCS1225 HCCS1234		HCTN1212	3
25	HCHM1212	Hệ tim mạch	2 (1,7/0,3)	25	10	65			HCTN1212	3
26	HCHH1212	Hệ hô hấp	2 (1,7/0,3)	25	10	67,5			HCTN1212	3
27	HCTN1212	Thực hành y khoa 1	2 (0/2)	0	60	40			HCHB1212 HCCS1225	3

TT	Mã học phần/ Module	Tên học phần/Module	Tổng số tín chỉ (%)	Số giờ tín chỉ			Mã HP học trước	Mã HP tiên quyết	Mã HP song hành	Kỳ học thuộc CTĐT
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*				
									HCCS1234	
28	HCHE1212	Hệ tiêu hóa	2 (1,8/0,2)	27,5	5	67,5	HCCS1215 HCCS1225 HCCS1234		HCTN1222	4
29	HCHI1212	Hệ tiết niệu	2 (1,7/0,3)	25	10	65			HCTN1222	4
30	HCHD1212	Hệ Da - Cơ - Xương khớp	2 (1,5/0,5)	22,5	15	62,5			HCTN1222	4
31	HCTN1222	Thực hành y khoa 2	2 (0/2)	0	60	40	HCTN1212		HCHE1212 HCHI1212 HCHD1212	4
32	HCHN1213	Hệ Nội tiết - Sinh sản	3 (2,5/0,5)	37,5	15	97,5	HCCS1215 HCCS1225 HCCS1234		HCTN1233	5
33	HCHN1212	Hệ thần kinh	2 (1,7/0,3)	25	10	65			HCTN1233	5
34	HCTN1233	Thực hành y khoa 3	3 (0/3)	0	90	60	HCTN1222		HCHN1213 HCHK1212	5
35	HCTC1213	Tính chuyên nghiệp	3 (3/0)	45	0	105				3
36	HCSK1212	Sức khoẻ môi trường – Sức khoẻ nghề nghiệp	2 (1/1)	15	30	55	YHKC1212			5
37	HCTC1212	TCQLYT - Chương trình YT quốc gia - Dân số	2 (2/0)	30	0	70				4
38	HCDD1212	Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm	2 (1/1)	15	30	55				4
39	HCGD1212	Giáo dục sức khỏe và Nâng cao sức khỏe	2 (1/1)	15	30	55				8
40	YHKC1212	Khoa học môi trường sinh thái	2 (1/1)	15	30	55				4
41	HCPP1212	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (1/1)	15	30	55		HCXS1012		7
42	HCDT1212	Dịch tễ học	2 (1/1)	15	30	55		HCCS1234		5
43	HCCĐ1212	Chẩn đoán hình ảnh	2 (1/1)	15	30	55		HCKH1013 HCCS1215		6
2.2. Học phần tự chọn: 2 tín chỉ (1,03%)										
44.1	YHDL1312	Dược lâm sàng	2 (1/1)	15	30	55		HCCS1225		7
44.2	YHKR1312	Kiểm tra chất lượng an toàn thực phẩm	2 (1/1)	15	30	55				7
44.3	HCMS1312	Một sức khoẻ	2 (1/1)	15	30	55				7
44.4	HCNH1312	Nhân học y học	2 (1/1)	15	30	55				7
III. Khối kiến thức chuyên ngành: 91 tín chỉ (47,42%)										
3.1. Học phần/module bắt buộc: 82 tín chỉ (42,27%)										
45	HCNO1414	Nội cơ sở	4 (2/2)	30	60	110		HCTN1212 HCTN1222 HCTN1233		6
46	HCNC1414	Ngoại cơ sở	4 (2/2)	30	60	110				6
47	HCNB1414	Nội bệnh lý 1	4 (2/2)	30	60	110		HCNC1414		7
48	HCNE1414	Ngoại bệnh lý 1	4 (2/2)	30	60	110		HCNO1414		7
49	HCSP1414	Sản - Phụ khoa 1	4 (2/2)	30	60	110		HCNC1414 HCNO1414		8
50	HCNK1414	Nhi khoa 1	4 (2/2)	30	60	110		HCNC1414 HCNO1414		8
51	HCYH1412	Y học cổ truyền	2 (1/1)	15	30	55		HCNC1414 HCNO1414		8
52	YHDS1412	Dân số học	2 (1/1)	15	30	55				12
53	HCTN1412	Truyền nhiễm	2 (1/1)	15	30	55		HCNC1414 HCNO1414		8
54	HCPH1412	Phục hồi chức năng	2 (1/1)	15	30	55				9
55	HCUT1412	Ung thư	2 (1/1)	15	30	55				9

TT	Mã học phần/ Module	Tên học phần/Module	Tổng số tín chỉ (%)	Số giờ tín chỉ			Mã HP học trước	Mã HP tiên quyết	Mã HP song hành	Kỳ học thuộc CTĐT
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*				
56	HCNB1423	Nội bệnh lý 2	3 (1/2)	15	60	75	HCNB1414			9
57	HCNE1423	Ngoại bệnh lý 2	3 (1/2)	15	60	75	HCNE1414			9
58	HCSP1423	Sản - Phụ khoa 2	3 (1/2)	15	60	75	HCSP1414			10
59	HCNK1423	Nhi khoa 2	3 (1/2)	15	60	75	HCNK1414			10
60	YHTI1413	Truyền thông giáo dục sức khỏe chuyên ngành	3 (1/2)	15	60	60		HCGD1212		11
61	YHTP1412	Thực tập YHDP 1	2 (0/2)	0	60	40				10
62	YHTP1422	Thực tập YHDP 2	2 (0/2)	0	60	40		YHTP1412		11
63	HCBL1412	Bệnh Lao	2 (1/1)	15	30	55		HCNC1414 HCNO1414		9
64	HCSK1412	Sức khoẻ tâm thần	2 (1/1)	15	30	55				7
65	YHHG1412	Y học gia đình	2 (1/1)	15	30	55				10
66	YHSD1412	Sử dụng các phần mềm để phân tích và quản lý số liệu	2 (0/2)	0	60	40				6
67	YHNU1413	Nghiên cứu sức khoẻ cộng đồng	3 (1/2)	15	60	60				10
68	YHDE1412	Dịch tễ học các bệnh lây và không lây	3 (1/2)	15	30	55		HCDT1212		9
69	YHSO1413	Sức khoẻ môi trường và thảm hoạ	4 (2/2)	30	60	90		HCSK1212		10
70	YHKE1412	Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế	2 (2/0)	30	0	70				12
71	YHVS1413	Vệ sinh lao động và bệnh nghề nghiệp	3 (1/2)	15	60	60		YHKC1212 HCSK1212		12
72	YHDO1413	Dinh dưỡng chuyên ngành	3 (1/2)	15	60	60		HCDD1212		11
73	YHAT1413	An toàn thực phẩm chuyên ngành	3 (1/2)	15	60	60		HCDD1212		12
3.2. Học phần/module tự chọn: 10 tín chỉ (5,15%)										
74.1	HCKS1512	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2 (1/1)	15	30	55				11
74.2	YHTR1512	Tiêm chủng mở rộng và vacxin trong công tác phòng chống dịch bệnh	2 (1/1)	15	30	55				11
74.3	YHTX1512	Tiếp thị xã hội	2 (1/1)	15	30	55				11
74.4	YHGS1512	Giám sát môi trường	2 (1/1)	15	30	55				11
74.5	HCGM1512	Gây mê hồi sức	2 (1/1)	15	30	55		HCTN1212 HCTN1222 HCTN1233		6
74.6	HCYP1512	Y pháp	2 (1/1)	15	30	55			HCTN1212 HCTN1222 HCTN1233	6
74.7	YHAT1512	An toàn vệ sinh lao động trong ngành y tế	2 (1/1)	15	30	55				11
74.8	YHDU1512	Dinh dưỡng lứa tuổi	2 (1/1)	15	30	55				11
74.9	YHQL1512	Quản lý nguồn lực	2 (1/1)	15	30	55				11
74.10	YHDL1512	Da liễu	2 (1/1)	15	30	55		HCTN1212 HCTN1222 HCTN1233		11
74.11	YHMA1512	Mắt	2 (1/1)	15	30	55				11
74.12	YHTM1512	Tai – Mũi - Họng	2 (1/1)	15	30	55				11
74.13	HCTK1512	Thần kinh	2 (1/1)	15	30	55				11
74.14	YHRH1512	Răng - Hàm - Mặt	2 (1/1)	15	30	55				11
74.15	YHKL1516	Khoá luận tốt nghiệp	6 (0/6)	0	180	120				11-12

TT	Mã học phần/ Module	Tên học phần/Module	Tổng số tín chỉ (%)	Số giờ tín chỉ			Mã HP học trước	Mã HP tiên quyết	Mã HP song hành	Kỳ học thuộc CTĐT
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*				
IV. TỐT NGHIỆP: 6 tín chỉ (3,09%)										
75	YHTT1616	Thực tế tốt nghiệp	6 (0/6)	0	180	120		Tất cả các HP thuộc CTĐT		12
		Tổng số	**194 (112/82)**	**1680**	**2460**	**5560**				

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO **HIỆU TRƯỞNG**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Nguyễn Quang Mạnh **PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC
RÀ SOÁT CTĐT THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 1970/QĐ-ĐHYD NGÀY 7/10/2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 11 năm 2021

ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH Y HỌC DỰ PHÒNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC BAN HÀNH NĂM 2016 VÀ DỰ THẢO SỬA ĐỔI NĂM 2021

TT	Khung CTĐT đã ban hành [1]		TT	Dự thảo Khung CTĐT Áp dụng từ năm học 2021-2022		Những thay đổi
	Tên học phần	**Số TC (LT/TH)**		**Tên học phần**	**Số TC (LT/TH)**	
	I. Khối kiến thức cơ bản (24,4%): 41 tín chỉ, không bao gồm 4 tín chỉ GDQP-AN và GDTC			**I. Khối kiến thức cơ bản (19,58%): 37 TC không bao gồm 4 tín chỉ GDQP-AN và GDTC**		
	Học phần bắt buộc (23,21%): 39 TC			***Học phần bắt buộc (19,58%): 37 TC***		
1	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4	1	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	4 (0/4)	Không tính vào khối kiến thức cơ bản
2	Giáo dục thể chất 1	2	2	Giáo dục thể chất 1	2 (0/2)	
3	Giáo dục thể chất 2	1	3	Giáo dục thể chất 2	1 (0/1)	
4	Triết học Mác - Lênin	3	4	Triết học Mác-Lê Nin	3 (3/0)	
5	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	5	Kinh tế chính trị Mác-Lê Nin	2 (2/0)	
6	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	6	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2/0)	
7	Lịch sử Đảng cộng sản VN	2	7	Lịch sử Đảng cộng sản VN	2 (2/0)	
8	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2/0)	
9	Pháp luật đại cương	2	9	Pháp luật đại cương	2 (2/0)	
10	Di truyền y học	3	10	Khoa học cơ bản 1	3 (2,5/0,5)	Tích hợp thành module
11	Hóa ĐC - VC	3	11	Khoa học cơ bản 2	3 (3/0)	
12	Vật lý - Lý sinh	3				
13	Tin học đại cương	3	12	Tin học	2 (0/2)	
14	Xác suất thống kê trong y học	2	13	Xác suất- Thống kê y học	2 (2/0)	

[1] Theo QĐ số 1385/QĐ-ĐHYD ngày 29/7/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐHYDTN

TT	Khung CTĐT đã ban hành [1]		TT	Dự thảo Khung CTĐT Áp dụng từ năm học 2021-2022		Những thay đổi
15	Tiếng Anh 1	3	14	Tiếng Anh 1	2 (2/0)	Tăng thêm 03 học phần tiếng Anh 4-7 giảng dạy song song với các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành, mỗi học phần giảm còn 2 tín chỉ
16	Tiếng Anh 2	3	15	Tiếng Anh 2	2 (2/0)	
17	Tiếng Anh 3	3	16	Tiếng Anh 3	2 (2/0)	
18	Tiếng Anh 4	3	17	Tiếng Anh 4	2 (2/0)	
			18	Tiếng Anh 5	2 (2/0)	
			19	Tiếng Anh 6	2 (2/0)	
			20	Tiếng Anh 7	2 (2/0)	
19	***Học phần tự chọn (1,19%): 2 tín chỉ***					
19.1	Tin học ứng dụng	2				
	II. Khối kiến thức cơ sở ngành (29,76%): 50 TC			**II. Khối kiến thức cơ sở ngành (30,89%): 59 tín chỉ**		
	Học phần bắt buộc (29,76%): 50 tín chỉ			***Học phần bắt buộc (29,84%): 57 TC***		
20	Giải phẫu 1	3	21	Y cơ sở 1	5 (3,3/1,7)	Tích hợp thành các module hệ cơ quan
21	Mô phôi	3	22	Y cơ sở 2	5 (4,7/0,3)	
22	Ký sinh trùng	3	23	Y cơ sở 3	4 (3/1)	
23	Sinh lý 1	3	24	Hệ huyết học - Bạch huyết	2 (1,7/0,3)	
24	Vi sinh	3	25	Hệ tim mạch	2 (1,7/0,3)	
25	Miễn dịch	2	26	Hệ hô hấp	2 (1,7/0,3)	
26	Sinh lý bệnh	3	27	Hệ tiêu hóa	2 (1,8/0,2)	
27	Dược lý 1	3	28	Hệ tiết niệu	2 (1,7/0,3)	
28	Giải phẫu bệnh	3	29	Hệ Da - Cơ - Xương khớp	2 (1,5/0,5)	
29	Hóa sinh	3	30	Hệ Nội tiết - Sinh sản	3 (2,5/0,5)	
			31	Hệ thần kinh	2 (1,7/0,3)	
30	Điều dưỡng cơ bản	2	32	Thực hành y khoa 1	2 (0/2)	Tích hợp thành các module thực hành y khoa
31	Huấn luyện kỹ năng	3	33	Thực hành y khoa 2	2 (0/2)	
			34	Thực hành y khoa 3	3 (0/3)	
32	Tâm lý y đức	2	35	Tính chuyên nghiệp	3 (3/0)	Thay đổi tên, nội dung và tăng tín chỉ
33	TC và QLYT - CTYTQG - DS	2	36	Sức khoẻ môi trường – Sức khoẻ nghề nghiệp	2 (1/1)	Tổ hợp phân chia lại các nội dung theo khối cơ sở ngành và chuyên ngành,
34	Thực tập YHDP1	2	37	TCQLYT - Chương trình YT quốc gia - Dân số	2 (2/0)	
35	Dinh dưỡng và ATTP 1	2	38	Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm	2 (1/1)	

TT	Khung CTĐT đã ban hành [1]		TT	Dự thảo Khung CTĐT Áp dụng từ năm học 2021-2022		Những thay đổi
36	TT GD và nâng cao SK	2	39	Giáo dục sức khỏe và Nâng cao sức khỏe	2 (1/1)	thay đổi tín chỉ
37	Khoa học môi trường sinh thái	4	40	Khoa học môi trường sinh thái	2 (1/1)	
38	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	41	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (1/1)	
			42	Dịch tễ học	2 (1/1)	
			43	Chẩn đoán hình ảnh	2 (1/1)	Chuyển sang HP bắt buộc
39	***Học phần tự chọn***		***44***	***Học phần tự chọn (1,05%): 2 TC***		
39.1	Chẩn đoán hình ảnh	2	44.1	Dược lâm sàng	2 (1/1)	Tăng thêm số HP tự chọn
			44.2	Kiểm tra chất lượng an toàn thực phẩm	2 (1/1)	
			44.3	Một sức khoẻ	2 (1/1)	
			44.4	Nhân học Y học	2 (1/1)	
	III. Khối kiến thức chuyên ngành (43,45%): 73 TC			**III. Khối kiến thức chuyên ngành (46,6%): 89TC (36/60)**		
	Học phần bắt buộc (41,07%): 69 TC			***Học phần bắt buộc (41.36%): 79 TC***		Tổ hợp phân chia lại các nội dung theo khối cơ sở ngành và chuyên ngành, thay đổi tín chỉ
40	Ngoại cơ sở lý thuyết	2	45	Nội cơ sở	4 (2/2)	
41	Ngoại cơ sở thực hành	2	46	Ngoại cơ sở	4 (2/2)	
42	Nội cơ sở lý thuyết	2	47	Nội bệnh lý 1	4 (2/2)	
43	Nội cơ sở thực hành	2	48	Ngoại bệnh lý 1	4 (2/2)	
44	Nghiên cứu sức khỏe cộng đồng	3	49	Sản - Phụ khoa 1	4 (2/2)	
45	Ngoại bệnh lý lý thuyết 1	2	50	Nhi khoa 1	4 (2/2)	
46	Nội bệnh lý lý thuyết 1	2	51	Y học cổ truyền	2 (1/1)	
47	Ngoại bệnh lý thực hành 1	4	52	Dân số học	2 (1/1)	
48	Nội bệnh lý thực hành 1	4	53	Truyền nhiễm	2 (1/1)	
49	Dịch tễ 1	3	54	Phục hồi chức năng	2 (1/1)	
50	Nhi khoa lý thuyết 1	3	55	Ung thư	2 (1/1)	
51	Nhi khoa thực hành 1	4	56	Nội bệnh lý 2	3 (1/2)	
52	Sản khoa lý thuyết 1	3	57	Ngoại bệnh lý 2	3 (1/2)	
53	Sản khoa thực hành 1	4	58	Sản - Phụ khoa 2	3 (1/2)	

TT	Khung CTĐT đã ban hành [1]		TT	Dự thảo Khung CTĐT Áp dụng từ năm học 2021-2022		Những thay đổi
54	Truyền nhiễm	2	59	Nhi khoa 2	3 (1/2)	
55	Mắt	2	60	Truyền thông giáo dục sức khỏe chuyên ngành	3 (1/2)	
56	Tai mũi họng	2	61	Thực tập YHDP 1	2 (0/2)	
57	Sức khỏe môi trường 1	3	62	Thực tập YHDP 2	2 (0/2)	
58	Sức khỏe nghề nghiệp 1	3	63	Bệnh Lao	2 (1/1)	
59	Thực tập YHDP2	2	64	Sức khoẻ tâm thần	2 (1/1)	
60	Lao và Bệnh phổi	2	65	Y học gia đình	2 (1/1)	
61	Sức khỏe tâm thần	2	66	Sử dụng các phần mềm để phân tích và quản lý số liệu	2 (0/2)	
62	Dịch tễ 2	3	67	Nghiên cứu sức khoẻ cộng đồng	3 (1/2)	
63	Sức khỏe môi trường 2	2	68	Dịch tễ học các bệnh lây và không lây	3 (1/2)	
64	Sức khỏe nghề nghiệp 2	2	69	Sức khoẻ môi trường và thảm hoạ	4 (2/2)	
65	Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm 2	4	70	Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế	2 (2/0)	
			71	Vệ sinh lao động và bệnh nghề nghiệp	3 (1/2)	
			72	Dinh dưỡng chuyên ngành	3 (1/2)	
			73	An toàn thực phẩm chuyên ngành	3 (1/2)	
66	***Học phần tự chọn (2,39%): 4TC***		74	***Học phần tự chọn (5,24%): 10 TC***		Điều chỉnh, tăng số HP tự chọn
66.1	Gây mê hồi sức	2	74.1	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2 (1/1)	
66.2	Y học cổ truyền	2	74.2	Tiêm chủng mở rộng và vacxin trong công tác phòng chống dịch bệnh	2 (1/1)	
66.3	Răng Hàm Mặt	2	74.3	Tiếp thị xã hội	2 (1/1)	
66.4	Da liễu	2	74.4	Giám sát môi trường	2 (1/1)	
66.5	Pháp y	2	74.5	Gây mê hồi sức	2 (1/1)	
66.6	Thần kinh	2	74.6	Y pháp	2 (1/1)	
66.7	Ung thư	2	74.7	An toàn vệ sinh lao động trong ngành y tế	2 (1/1)	
66.8	Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế	2	74.8	Dinh dưỡng lứa tuổi	2 (1/1)	
			74.9	Quản lý nguồn lực	2 (1/1)	
			74.10	Da liễu	2 (1/1)	
			74.11	Mắt	2 (1/1)	
			74.12	Tai – Mũi - Họng	2 (1/1)	
			74.13	Thần kinh	2 (1/1)	

TT	Khung CTĐT đã ban hành [1]		TT	Dự thảo Khung CTĐT Áp dụng từ năm học 2021-2022		Những thay đổi
			74.14	Răng Hàm Mặt	2 (1/1)	
			74.15	Khoá luận tốt nghiệp	6 (0/6)	
	IV. Thực tập tốt nghiệp (%): 4TC (0/4)			**Thực tập tốt nghiệp (3.14%): 6 TC (0/6)**		
67	Thực tập tốt nghiệp	4	75	Thực tập tốt nghiệp	0/6	Tăng 2 TC
	Tổng số tín chỉ	**168**			**196 (112/ 84)**	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Thái

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC

Nguyễn Quang Mạnh